

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 4 năm 2017

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ÁCHENTINA			32.814.117		127.931.669
Cao su	Tấn	78	158.688	554	1.209.094
Hàng dệt, may	USD		1.488.279		6.258.816
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		492.566		2.228.707
Giày dép các loại	USD		4.625.361		21.286.959
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.558.075		17.161.578
Sản phẩm gốm, sứ	USD		82.726		190.222
AI CẬP			28.467.061		94.686.956
Hàng thủy sản	USD		1.523.520		6.290.142
Cà phê	Tấn	764	1.629.276	2.710	5.592.245
Hạt tiêu	Tấn	1.021	5.077.907	3.123	15.981.521
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.378	5.010.281	7.178	14.964.875
Hàng dệt, may	USD		546.374		1.121.948
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.808.263		13.427.201
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		988.516		3.244.808
AILEN			8.329.961		31.271.246
ẤN ĐỘ			306.921.128		1.050.345.923
Hàng thủy sản	USD		1.653.439		6.306.684
Hạt điều	Tấn	384	3.586.840	1.574	11.632.346
Cà phê	Tấn	2.696	5.324.974	10.393	21.342.029
Chè	Tấn	364	457.524	844	949.583
Hạt tiêu	Tấn	1.561	8.814.931	3.867	22.978.170
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD				162.139
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.307.205		17.050.003
Than đá	Tấn	8.400	1.344.000	16.800	2.856.000
Hóa chất	USD		26.206.716		50.731.516
Sản phẩm hóa chất	USD		3.647.782		12.777.220
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	417	766.620	6.242	6.889.976
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.190.743		4.150.738
Cao su	Tấn	3.600	6.870.550	8.270	15.500.404
Sản phẩm từ cao su	USD		385.396		1.375.538
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		23.673		72.343
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.065.153		17.265.327
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.328	8.651.049	9.867	37.229.160
Hàng dệt, may	USD		3.832.039		13.382.433
Giày dép các loại	USD		6.046.401		16.979.128
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.514.095		13.626.035

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm gốm, sứ	USD		151.820		573.186
Sắt thép các loại	Tấn	4.895	4.200.915	15.099	13.397.989
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.836.435		13.813.137
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		42.187.846		148.358.741
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		32.605.781		171.974.625
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		58.183.080		158.435.645
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		27.309.431		112.017.955
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.656.604		28.469.331
ANGIÊRI			25.718.864		115.263.313
Cà phê	Tấn	6.161	13.419.873	22.187	48.300.035
Gạo	Tấn	3.500	1.441.000	17.750	6.963.610
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		6.849.258		32.441.728
ĂNGGÔLA			4.129.566		11.691.995
Gạo	Tấn	4.910	1.784.821	10.749	4.023.972
Phân bón các loại	Tấn	401	193.805	401	193.805
Hàng dệt, may	USD		463.876		1.417.242
ANH			421.944.308		1.437.023.753
Hàng thủy sản	USD		19.667.611		62.277.514
Hàng rau quả	USD		451.998		2.149.171
Hạt điều	Tấn	1.288	11.688.904	3.714	32.397.901
Cà phê	Tấn	2.771	6.655.059	13.981	32.570.397
Hạt tiêu	Tấn	313	2.311.918	1.428	11.841.891
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.348.701		5.528.363
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.364.456		29.771.006
Cao su	Tấn	141	297.234	523	1.203.638
Sản phẩm từ cao su	USD		1.390.215		3.895.270
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		5.512.113		22.470.614
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		712.800		3.449.425
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		26.252.547		100.167.288
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		110.153		523.242
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.585	2.301.630	5.896	5.106.755
Hàng dệt, may	USD		49.182.504		201.316.432
Giày dép các loại	USD		53.521.207		201.933.565
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.503.422		5.245.120
Sản phẩm gốm, sứ	USD		3.216.849		10.565.085
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		158.930		555.872
Sắt thép các loại	Tấn	84	96.652	11.866	8.562.363
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.135.785		10.447.814
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.422.730		9.679.632
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		16.428.603		72.262.442
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		175.485.664		481.426.330
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		10.043.494		33.841.474
Dây điện và dây cáp điện	USD		119.785		528.101
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.086.362		7.838.746
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		5.298.809		19.596.162

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ÁO			271.440.404		902.020.216
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		23.341		449.358
Hàng dệt, may	USD		4.211.228		11.543.419
Giày dép các loại	USD		4.388.332		9.893.443
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		559.742		2.172.891
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		223.404.314		722.068.303
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.169.848		16.159.130
ARẬP XÊUT			37.046.539		124.527.041
Hàng thủy sản	USD		6.361.832		20.757.537
Chè	Tấn	137	332.027	626	1.517.021
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		56.079		944.658
Sản phẩm từ cao su	USD		558.717		955.618
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.207.326		6.032.066
Hàng dệt, may	USD		4.332.716		15.529.735
Sắt thép các loại	Tấn	1.774	1.249.876	1.879	1.326.074
Sản phẩm từ sắt thép	USD		299.508		3.747.336
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		8.656.923		26.647.492
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		849.004		3.332.632
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		25.470		86.862
BA LAN			42.977.669		185.141.954
Hàng thủy sản	USD		863.438		4.726.703
Cà phê	Tấn	1.201	2.889.204	6.294	15.802.727
Chè	Tấn	53	114.744	421	756.631
Hạt tiêu	Tấn	195	1.047.443	373	2.248.845
Gạo	Tấn			612	302.405
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		730.420		4.034.159
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.089.038		8.557.718
Sản phẩm từ cao su	USD		364.357		838.439
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		492.871		2.342.486
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		175.843		1.273.992
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		983.753		6.383.990
Hàng dệt, may	USD		2.519.058		10.682.539
Giày dép các loại	USD		1.217.193		7.965.295
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.259.526		13.428.824
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.361.047		21.678.397
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		9.320.461		35.858.545
BĂNGLADÉT			68.685.399		263.797.354
Gạo	Tấn			44	25.415
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.197.783		4.115.327
Clanhke và xi măng	Tấn	803.032	23.562.716	2.958.284	86.887.384
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	582	908.180	2.265	3.820.917
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		753.861		3.336.309
Sản phẩm từ cao su	USD		430.065		1.132.665
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.954	7.021.634	7.330	25.590.005
Hàng dệt, may	USD		4.531.069		19.293.525

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.737.427		12.900.815
Sắt thép các loại	Tấn			1.422	1.178.102
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.853.768		6.165.399
BỈ			178.391.195		685.984.923
Hàng thủy sản	USD		10.459.250		37.865.634
Hạt điều	Tấn	145	1.520.375	417	4.136.899
Cà phê	Tấn	3.832	7.974.383	32.454	70.304.967
Hạt tiêu	Tấn	51	341.764	253	2.293.016
Gạo	Tấn	962	355.795	987	367.257
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.589.338		10.022.935
Cao su	Tấn	254	433.008	2.207	3.537.812
Sản phẩm từ cao su	USD		496.598		1.867.493
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		8.370.615		30.104.103
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		437.450		1.521.733
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.711.616		11.015.707
Hàng dệt, may	USD		18.271.740		62.850.449
Giày dép các loại	USD		83.428.734		278.848.003
Sản phẩm gốm, sứ	USD		341.305		1.662.240
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		5.231.039		14.991.744
Sắt thép các loại	Tấn	1.051	1.594.544	13.200	13.981.105
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.790.145		27.134.685
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.145.313		13.456.690
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.449.393		20.653.698
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.411.436		9.537.191
BỜ BIỂN NGÀ			16.761.966		43.457.809
Gạo	Tấn	28.265	13.590.800	74.905	34.137.845
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn			12	20.160
Hàng dệt, may	USD		2.024.596		2.034.986
BỜ ĐÀO NHA			25.753.809		97.972.406
Hàng thủy sản	USD		3.614.708		12.035.247
Cà phê	Tấn	1.391	3.165.840	3.981	9.030.860
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		181.883		1.040.365
Giày dép các loại	USD		67.152		352.338
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.857.813		10.569.824
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		10.884.538		47.687.693
BRAXIN			177.442.842		616.952.486
Hàng thủy sản	USD		10.881.018		46.805.032
Cao su	Tấn	338	712.661	1.960	4.056.244
Sản phẩm từ cao su	USD		153.134		1.378.887
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		775.421		2.607.836
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		183.308		372.358
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.634	7.626.316	8.039	22.050.415
Hàng dệt, may	USD		3.925.851		17.249.554
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.058.501		3.262.168
Giày dép các loại	USD		13.128.913		51.071.738

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD	11	188.724	1.317	1.853.420
Sắt thép các loại	Tấn		63.938		1.304.155
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.393.027		8.389.716
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		923.409		2.935.643
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		15.545.129		67.294.827
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		80.366.157		270.402.421
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		16.866.948		40.674.374
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		8.024.962		26.564.692
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				20.278
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		441.286		1.891.306
BRUNÂY			1.318.122		5.185.678
Hàng thủy sản	USD	2.100	97.029	8.024	455.887
Gạo	Tấn		793.325		3.136.034
BUNGARI			2.427.842		10.779.007
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			463.889.445		1.621.598.980
Hàng thủy sản	USD	473	4.767.782	1.344	14.842.971
Hàng rau quả	USD		3.512.550		12.371.982
Hạt điều	Tấn		4.032.343		10.810.407
Chè	Tấn		493.313		1.850.805
Hạt tiêu	Tấn		9.550.070		31.281.815
Gạo	Tấn		2.823.476		8.118.573
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.522.480		4.815.785
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.149.329		4.491.708
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		4.248.344		10.833.201
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.605.780		6.899.098
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD	88	216.218	5.782	944.577
Hàng dệt, may	USD		6.981.680		25.590.368
Giày dép các loại	USD		12.014.609		39.251.243
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		639.298		1.621.597
Sắt thép các loại	Tấn		49.280		3.994.492
Sản phẩm từ sắt thép	USD		227.865		1.109.706
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		30.029.478		95.149.339
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		351.052.163		1.251.680.760
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.749.700		24.182.621
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		338.403		11.804.144
CAMPUCHIA			205.145.112		844.260.426
Hàng thủy sản	USD	24	1.154.246	146	3.999.697
Hàng rau quả	USD		44.620		216.388
Cà phê	Tấn		77.665		614.391
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.213.790		15.676.843
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		6.659.705		26.148.759
Clanhke và xi măng	Tấn		1.022.376		4.655.728
Xăng dầu các loại	Tấn		36.581.419		134.650.148
Hóa chất	USD		1.643.341		6.612.122

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm hóa chất	USD		3.952.338		17.213.033
Phân bón các loại	Tấn	22.645	7.090.095	80.716	26.284.712
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	297	440.361	1.620	2.316.151
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.018.272		31.197.470
Sản phẩm từ cao su	USD		540.195		1.558.144
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		441.357		2.635.526
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		3.764.671		16.402.185
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	410	983.750	2.944	7.329.213
Hàng dệt, may	USD		22.297.908		94.765.411
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		13.446.209		55.745.207
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.233.960		5.217.960
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		204.387		952.341
Sắt thép các loại	Tấn	53.786	30.163.436	260.232	143.141.452
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.027.641		20.207.119
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.779.170		17.223.915
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.622.600		6.504.049
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.150.397		21.425.325
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.042.268		9.545.606
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.067.378		11.313.301
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		602.740		2.819.062
CANADA			237.267.987		827.363.908
Hàng thủy sản	USD		13.565.702		51.736.962
Hàng rau quả	USD		1.623.644		5.603.150
Hạt điều	Tấn	804	8.167.226	2.324	23.446.035
Cà phê	Tấn	652	1.518.063	2.039	4.762.892
Hạt tiêu	Tấn	203	1.270.704	784	5.363.419
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		728.214		2.675.866
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	154	265.796	619	1.128.096
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.985.581		9.743.512
Cao su	Tấn	120	248.262	945	2.041.198
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		6.763.011		19.401.093
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		477.758		2.534.328
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		12.411.222		46.706.535
Hàng dệt, may	USD		38.761.402		145.979.523
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.024.894		6.848.216
Giày dép các loại	USD		25.278.227		77.061.074
Sản phẩm gốm, sứ	USD		207.118		1.758.049
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		401.673		1.408.482
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.676.443		11.609.932
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.460.267		12.528.856
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		17.168.990		59.035.033
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		439.355		2.067.641
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.294.398		21.145.585
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		31.849.907		73.196.149
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.878.646		9.296.053
CHI LÊ			98.076.152		321.499.563
Gạo	Tấn	848	328.922	2.745	1.068.799
Hàng dệt, may	USD		8.103.777		26.999.664

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giày dép các loại Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD USD		17.088.516 474.626		37.132.831 834.280
CÔÔÉT			4.757.773		17.805.180
Hàng thủy sản	USD		528.557		2.502.204
Hàng rau quả	USD		158.002		452.614
Chè	Tấn			8	20.543
Hạt tiêu	Tấn	60	361.530	249	1.576.733
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		590.318		2.936.507
CÔLÔMBIA			53.941.012		145.723.006
Hàng thủy sản	USD		6.073.754		19.249.854
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	947	2.462.298	2.652	6.613.072
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		39.282.299		94.205.144
CRÔATIA			6.149.868		22.073.402
ĐÀI LOAN			219.681.568		769.085.600
Hàng thủy sản	USD		10.202.843		28.793.979
Hàng rau quả	USD		3.037.931		10.507.758
Hạt điều	Tấn	190	2.051.480	410	4.296.853
Chè	Tấn	1.126	1.696.102	4.258	6.280.488
Gạo	Tấn	3.913	1.734.756	8.661	4.155.451
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	3.861	1.300.286	15.838	5.161.366
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.487.645		5.122.845
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.263.050		6.453.508
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	7.600	470.155	34.272	2.102.766
Clanhke và xi măng	Tấn	27.320	797.744	248.459	7.397.721
Than đá	Tấn	4.039	484.680	11.912	1.774.673
Hóa chất	USD		1.611.967		6.799.019
Sản phẩm hóa chất	USD		1.926.854		7.433.031
Phân bón các loại	Tấn	120	36.300	626	176.950
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.145	2.347.516	2.231	3.893.399
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.378.799		14.596.624
Cao su	Tấn	1.189	2.546.883	6.823	14.495.602
Sản phẩm từ cao su	USD		1.232.167		4.555.809
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.348.114		5.202.065
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		516.914		1.520.427
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.190.630		19.120.653
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		7.600.956		27.904.270
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.044	6.162.458	9.379	26.056.051
Hàng dệt, may	USD		15.734.707		63.768.745
Giày dép các loại	USD		7.386.547		36.974.263
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		4.135.341		15.150.396
Sản phẩm gốm, sứ	USD		4.062.088		14.243.800
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		972.915		6.428.527
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		69.396		210.105
Sắt thép các loại	Tấn	15.650	10.587.403	77.445	48.906.214
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.582.378		12.112.759

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		3.127.799		9.884.661
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		15.976.591		66.171.842
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		43.253.256		111.166.896
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		335.908		790.747
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		18.475.238		56.937.014
Dây điện và dây cáp điện	USD		512.304		1.687.011
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.724.729		14.250.915
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		243.950		1.294.941
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		827.946		2.545.724
DAN MẠCH			31.533.279		102.474.976
Hàng thủy sản	USD		4.722.067		14.566.484
Cà phê	Tấn	63	130.683	463	1.027.946
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.077.217		3.560.975
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.787.039		3.525.440
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		201.117		1.042.284
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.024.221		7.889.333
Hàng dệt, may	USD		4.996.546		19.729.445
Giày dép các loại	USD		5.368.032		15.200.207
Sản phẩm gốm, sứ	USD		233.443		1.754.034
Sản phẩm từ sắt thép	USD		773.210		2.830.771
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.694.865		5.165.517
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		49.228		315.036
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		715.883		2.009.718
ĐÔNG TIMO			995.509		6.184.833
ĐỨC			624.095.480		2.051.418.123
Hàng thủy sản	USD		13.656.684		48.376.308
Hàng rau quả	USD		1.167.093		3.722.234
Hạt điều	Tấn	744	7.237.885	1.970	18.951.842
Cà phê	Tấn	23.696	51.153.208	103.859	225.227.226
Chè	Tấn	11	20.631	87	211.007
Hạt tiêu	Tấn	954	6.804.953	2.735	20.161.646
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.021.403		3.381.025
Sản phẩm hóa chất	USD		125.639		2.087.356
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		9.450.507		38.352.208
Cao su	Tấn	1.945	4.165.289	10.059	21.032.222
Sản phẩm từ cao su	USD		3.682.172		10.380.025
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		14.463.016		53.425.757
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.979.546		10.329.959
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.423.038		46.556.633
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		334.180		1.063.066
Hàng dệt, may	USD		53.407.096		192.320.437
Giày dép các loại	USD		76.074.466		294.475.607
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.304.935		6.206.876
Sản phẩm gốm, sứ	USD		466.004		3.393.760
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		563.201		1.909.150
Sắt thép các loại	Tấn	118	317.378	1.020	1.788.635

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.754.864		26.206.865
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		722.407		3.416.789
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		35.225.252		159.820.301
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		247.290.163		554.026.736
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		991.330		4.264.441
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		26.271.975		113.523.075
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		13.700.042		36.804.968
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		6.129.477		19.235.599
EXTÔNIA			1.908.425		8.662.595
GANNA			20.378.767		51.343.095
Gạo	Tấn	28.269	14.498.920	65.507	33.160.371
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD				128.214
Hàng dệt, may	USD				2.003.565
HÀ LAN			590.929.087		2.067.911.249
Hàng thủy sản	USD		16.082.519		59.104.429
Hàng rau quả	USD		5.592.428		16.337.479
Hạt điều	Tấn	4.842	47.212.549	12.104	116.483.038
Cà phê	Tấn	1.323	3.155.579	4.700	11.493.263
Hạt tiêu	Tấn	766	5.222.466	2.006	15.583.347
Gạo	Tấn	253	120.887	1.584	716.866
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.376.295		4.970.918
Hóa chất	USD		2.063.232		9.690.880
Sản phẩm hóa chất	USD		476.144		1.308.652
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		12.075.100		43.661.169
Cao su	Tấn	548	1.229.128	3.667	7.263.250
Sản phẩm từ cao su	USD		792.885		3.654.567
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		32.485.440		102.445.220
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.163.209		6.508.621
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.843.255		31.059.583
Hàng dệt, may	USD		39.103.341		150.146.779
Giày dép các loại	USD		38.987.350		174.388.148
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		633.401		2.147.077
Sản phẩm gốm, sứ	USD		844.307		4.226.044
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.434.716		20.452.532
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		237.670		770.498
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		167.308.069		611.019.266
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		133.463.571		392.915.047
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		669.550		2.117.033
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		26.673.813		107.078.697
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		16.212.967		80.565.299
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.788.186		8.764.004
HÀN QUỐC			1.247.604.321		4.432.270.626
Hàng thủy sản	USD		59.942.541		200.500.373
Hàng rau quả	USD		8.635.649		30.702.722
Cà phê	Tấn	3.765	8.279.222	13.758	29.602.314

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hạt tiêu	Tấn	1.014	6.138.078	2.461	15.717.676
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	19.395	4.250.595	40.040	8.971.475
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.716.933		13.791.012
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.354.275		4.640.754
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	60	510.000	380	1.212.402
Than đá	Tấn	5.000	605.000	25.999	1.843.941
Dầu thô	Tấn	80.835	35.736.109	80.835	35.736.109
Xăng dầu các loại	Tấn	3.849	2.456.936	42.229	20.616.571
Hóa chất	USD		4.165.300		14.424.665
Sản phẩm hóa chất	USD		6.067.992		24.726.112
Phân bón các loại	Tấn	7.122	972.082	23.039	3.699.012
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	559	737.425	1.816	2.456.441
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		9.083.028		35.176.039
Cao su	Tấn	3.221	6.404.839	13.521	29.633.924
Sản phẩm từ cao su	USD		4.392.242		14.957.437
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		11.152.192		44.551.386
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		858.434		2.701.726
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		55.363.800		199.023.440
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		713.847		2.179.739
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	11.428	28.224.456	46.665	113.027.827
Hàng dệt, may	USD		170.854.758		786.755.095
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		4.557.656		21.344.980
Giày dép các loại	USD		25.716.446		130.577.773
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.358.070		25.284.451
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.612.948		5.831.227
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		9.958.106		25.824.287
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.008.745		6.199.682
Sắt thép các loại	Tấn	20.740	11.726.789	86.278	49.292.767
Sản phẩm từ sắt thép	USD		9.668.211		37.202.139
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		13.513.347		52.164.127
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		161.630.978		568.354.469
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		362.232.951		1.117.520.247
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		9.315.479		28.386.465
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		81.063.202		317.008.237
Dây điện và dây cáp điện	USD		9.634.113		35.942.029
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		20.074.369		81.527.724
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.927.423		11.503.785
HOA KỲ			3.803.083.450		12.444.975.167
Hàng thủy sản	USD		110.212.948		360.975.613
Hàng rau quả	USD		10.144.930		34.575.221
Hạt điều	Tấn	10.034	97.944.133	28.947	278.790.083
Cà phê	Tấn	17.872	40.873.922	90.470	206.007.714
Chè	Tấn	388	453.039	1.663	1.888.731
Hạt tiêu	Tấn	3.656	22.194.634	13.044	87.818.140
Gạo	Tấn	2.031	1.125.887	9.160	4.784.547
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.394.340		11.872.407
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.070.573		7.176.009
Dầu thô	Tấn			33.657	14.197.445
Hóa chất	USD		4.617.211		12.756.535

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm hóa chất	USD		3.160.544		9.754.609
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		31.766.748		115.764.184
Cao su	Tấn	623	1.284.758	10.070	16.909.417
Sản phẩm từ cao su	USD		9.509.640		34.470.849
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		134.388.517		439.400.077
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.467.851		18.337.235
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		268.336.920		959.496.798
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		14.971.828		32.061.567
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	875	1.393.825	4.049	5.747.194
Hàng dệt, may	USD		924.632.249		3.636.577.802
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		13.210.112		51.002.691
Giày dép các loại	USD		445.021.399		1.514.928.219
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.939.298		13.997.510
Sản phẩm gốm, sứ	USD		4.279.588		25.468.177
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		5.759.576		18.248.031
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		21.019.996		74.324.454
Sắt thép các loại	Tấn	41.585	36.450.371	135.597	109.540.867
Sản phẩm từ sắt thép	USD		30.194.102		113.457.527
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		20.927.668		70.773.685
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		224.542.004		816.801.287
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		771.606.063		1.392.475.026
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		10.729.587		18.703.241
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		212.620.882		813.723.167
Dây điện và dây cáp điện	USD		6.229.223		24.536.222
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		87.648.763		315.232.871
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		32.854.381		111.706.369
HỒNG KÔNG			661.517.222		2.199.730.696
Hàng thủy sản	USD		13.299.852		47.540.704
Hàng rau quả	USD		1.364.203		5.985.518
Hạt điều	Tấn	94	1.106.783	362	3.875.745
Gạo	Tấn	4.952	2.530.613	18.962	9.519.671
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		740.501		2.553.932
Sản phẩm hóa chất	USD		1.476.406		4.123.388
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	49	86.361	644	1.085.613
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.397.631		7.473.398
Cao su	Tấn	59	110.696	621	1.360.866
Sản phẩm từ cao su	USD		258.730		1.351.480
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		6.605.075		24.777.536
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.342.415		5.406.470
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		484.228		2.060.551
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.134	8.196.330	9.404	33.656.968
Hàng dệt, may	USD		16.585.921		62.371.779
Giày dép các loại	USD		13.490.989		49.480.861
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		18.089.497		53.387.418
Sản phẩm gốm, sứ	USD		138.988		346.178
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.399.416		11.044.577
Sắt thép các loại	Tấn			47	91.721
Sản phẩm từ sắt thép	USD		872.455		3.481.386
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.849.977		10.985.722

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		113.952.749		523.350.563
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		266.620.528		665.535.389
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		90.115.234		279.908.982
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		70.592.198		273.027.057
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.451.161		16.274.647
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		65.553		388.582
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.381.970		4.077.457
HUNGARI			15.345.215		50.565.701
Hàng dệt, may	USD		533.002		1.010.411
Giày dép các loại	USD		228.242		320.102
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.112.202		20.565.478
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		174.532		1.962.826
HY LẠP			20.604.749		132.570.229
Hàng thủy sản	USD		770.023		2.749.513
Hạt điều	Tấn	16	158.550	72	659.700
Cà phê	Tấn	396	920.132	1.463	3.272.984
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		291.117		2.610.752
Hàng dệt, may	USD		813.187		3.306.698
Giày dép các loại	USD		3.732.737		9.226.856
Sản phẩm từ sắt thép	USD		247.864		1.141.414
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		7.138.199		26.728.896
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		170.335		59.783.188
INDÔNÊXIA			271.383.447		997.344.381
Hàng thủy sản	USD		459.525		3.052.931
Hàng rau quả	USD		460.485		1.119.149
Cà phê	Tấn	785	2.122.032	4.310	10.484.999
Chè	Tấn	959	779.368	3.390	2.780.879
Gạo	Tấn	550	250.250	1.000	542.653
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		838.942		1.785.988
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.870.540		6.049.242
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	756	88.452	2.759	375.823
Than đá	Tấn			11.261	1.511.631
Hóa chất	USD		2.943.977		21.707.442
Sản phẩm hóa chất	USD		4.136.149		16.340.138
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	9.161	11.649.174	35.127	45.928.222
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		9.484.677		34.381.123
Cao su	Tấn	728	1.556.182	3.583	7.368.808
Sản phẩm từ cao su	USD		1.026.398		3.523.405
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		2.414.921		8.747.243
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.010	3.466.434	4.940	16.751.085
Hàng dệt, may	USD		12.663.876		41.075.361
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.158.417		8.020.443
Giày dép các loại	USD		2.766.095		13.638.544
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		14.847.665		61.038.421
Sản phẩm gốm, sứ	USD		39.678		1.143.107
Sắt thép các loại	Tấn	51.075	37.759.287	199.255	144.855.077

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.043.992		16.279.163
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.853.973		15.517.539
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		18.405.336		66.068.805
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		67.303.854		239.085.868
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		23.429.361		77.880.003
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.683.575		5.661.620
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		10.737.090		42.214.771
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		26.313		554.074
IRẮC			21.923.394		85.738.209
Hàng thủy sản	USD		1.078.272		2.286.489
Gạo	Tấn	300	123.050	7.823	3.248.085
Sản phẩm gốm, sứ	USD				419.080
ITALIA			252.037.792		1.123.706.723
Hàng thủy sản	USD		11.497.319		39.387.805
Hàng rau quả	USD		493.287		933.221
Hạt điều	Tấn	650	4.616.588	1.441	9.967.013
Cà phê	Tấn	10.872	23.765.838	53.327	117.619.731
Hạt tiêu	Tấn	73	506.325	325	2.430.765
Hóa chất	USD		1.191.063		5.919.328
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.060.807		6.814.768
Cao su	Tấn	445	913.207	4.046	8.674.047
Sản phẩm từ cao su	USD		2.246.016		6.860.506
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		3.502.044		14.972.049
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		287.500		1.712.952
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.115.856		12.856.057
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	172	957.810	417	3.305.006
Hàng dệt, may	USD		13.662.448		59.289.340
Giày dép các loại	USD		25.147.257		84.247.939
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.938.427		11.078.287
Sản phẩm gốm, sứ	USD		733.324		3.156.197
Sắt thép các loại	Tấn	634	1.264.884	2.910	4.943.326
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.566.852		9.622.721
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		18.174.850		85.847.991
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		88.674.735		463.953.253
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		13.917.862		48.371.352
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		20.280.204		70.859.619
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		519.238		3.410.759
ISRAEN			70.751.137		227.063.970
Hàng thủy sản	USD		5.533.743		24.865.106
Hạt điều	Tấn	577	6.485.143	1.321	14.370.344
Cà phê	Tấn	720	1.977.880	2.564	9.005.144
Hàng dệt, may	USD		760.474		5.600.345
Giày dép các loại	USD		3.714.576		11.482.052
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		41.050.378		118.583.797
KÊNIA			3.309.133		9.122.710

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Clanhke và xi măng	Tấn	49.500	1.410.750	49.500	1.410.750
LÀO			44.451.662		178.099.828
Hàng rau quả	USD		438.760		2.461.736
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		429.535		2.621.670
Clanhke và xi măng	Tấn	18.625	1.265.289	62.208	3.995.037
Than đá	Tấn	8.712	740.520	44.817	3.809.445
Xăng dầu các loại	Tấn	17.275	9.434.202	66.193	36.269.945
Phân bón các loại	Tấn	8.452	2.403.731	21.103	5.691.961
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.141.815		6.245.759
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		280.959		1.339.744
Hàng dệt, may	USD		355.797		1.952.678
Sản phẩm gốm, sứ	USD		565.548		2.132.393
Sắt thép các loại	Tấn	9.286	6.215.271	36.107	22.766.380
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.243.261		11.148.444
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		153.849		1.238.733
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.686.249		8.618.540
Dây điện và dây cáp điện	USD		367.937		1.737.239
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.840.463		16.672.333
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		81.377		202.430
LATVIA			13.465.854		49.823.517
LÍTVA			4.851.692		17.506.057
LÚCXĂMBUA			2.847.692		10.954.086
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.716.817		10.365.064
MALAIXIA			363.465.399		1.339.666.139
Hàng thủy sản	USD		8.283.019		27.480.972
Hàng rau quả	USD		4.611.717		16.820.577
Cà phê	Tấn	2.052	4.650.739	9.093	20.699.292
Chè	Tấn	267	183.555	1.014	746.960
Hạt tiêu	Tấn	148	911.203	443	3.198.555
Gạo	Tấn	31.348	12.780.901	83.327	33.827.151
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	4.629	1.490.814	23.107	7.242.765
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		963.399		3.418.542
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.586.029		15.213.574
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	163	122.478	1.706	497.214
Clanhke và xi măng	Tấn	46.945	1.464.804	151.934	4.756.891
Than đá	Tấn	22.053	5.514.538	95.317	24.154.743
Dầu thô	Tấn			45.030	20.033.269
Xăng dầu các loại	Tấn			156	89.267
Hóa chất	USD		573.196		1.833.444
Sản phẩm hóa chất	USD		3.968.051		13.322.009
Phân bón các loại	Tấn	8.515	1.257.702	50.561	9.172.585
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	600	859.399	2.560	3.905.979
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.228.097		11.545.379

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Cao su	Tấn	1.561	2.616.706	12.191	22.563.001
Sản phẩm từ cao su	USD		2.227.297		3.799.603
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.261.917		4.152.158
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.118.300		15.712.123
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		2.465.022		8.692.528
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.845	4.781.604	6.316	16.288.978
Hàng dệt, may	USD		8.419.780		28.144.048
Giày dép các loại	USD		2.693.839		14.142.523
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.230.018		2.634.380
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		13.521.607		54.886.750
Sắt thép các loại	Tấn	22.801	16.076.363	120.935	74.671.108
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.362.759		11.947.696
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.553.889		10.891.212
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		118.806.912		484.602.866
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		59.215.470		170.929.758
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		31.273.208		74.336.948
Dây điện và dây cáp điện	USD		630.558		2.541.264
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		12.847.304		48.596.642
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		393.683		1.815.975
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		358.066		1.212.562
MANTA			762.887		3.179.586
MÊ HI CÔ			239.370.865		750.027.824
Hàng thủy sản	USD		9.664.499		35.654.408
Cà phê	Tấn	2.877	5.911.747	9.850	20.449.694
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.085.752		4.076.601
Cao su	Tấn	141	294.400	632	1.220.640
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.841.246		4.714.200
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		787.761		2.688.009
Hàng dệt, may	USD		8.930.459		25.332.481
Giày dép các loại	USD		27.590.652		88.550.901
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		22.032.952		133.963.239
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		110.286.503		281.029.557
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		24.809.049		58.046.995
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		5.660.529		21.036.425
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.770.054		6.474.782
MIANMA			52.280.656		191.747.554
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		742.666		2.372.221
Hóa chất	USD		324.130		973.678
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	334	482.970	895	1.258.156
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.555.157		13.183.119
Hàng dệt, may	USD		1.471.464		4.333.300
Sản phẩm gốm, sứ	USD		356.289		2.144.223
Sắt thép các loại	Tấn	3.064	2.101.616	13.781	8.462.990
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.948.394		15.104.098
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.667.385		11.078.385
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.602.199		13.573.231

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD USD		4.293.758 126.145		22.864.612 663.882
MÔDĂMBÍC			3.163.411		16.533.779
Clanhke và xi măng	Tấn			208.950	6.021.906
NAUY			7.473.123		42.194.727
Hạt điều	Tấn	79	797.600	307	3.022.793
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		246.239		988.740
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		431.671		1.805.285
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		480.834		1.560.137
Hàng dệt, may	USD		940.126		6.425.703
Giày dép các loại	USD		1.297.870		6.154.960
Sản phẩm từ sắt thép	USD		550.237		8.816.400
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		227.960		1.527.268
NAM PHI			91.303.337		236.663.522
Hạt điều	Tấn	80	707.650	274	2.492.089
Cà phê	Tấn	367	735.975	974	2.012.094
Hạt tiêu	Tấn	233	1.426.409	783	5.800.243
Gạo	Tấn	770	319.213	2.696	1.137.902
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		198.306		970.814
Sản phẩm hóa chất	USD		468.500		1.837.698
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	108	124.386	233	319.860
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		781.047		3.001.083
Hàng dệt, may	USD		1.987.216		8.572.591
Giày dép các loại	USD		9.763.205		32.510.366
Sản phẩm từ sắt thép	USD		409.836		1.423.183
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		10.488.932		33.279.497
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		52.267.304		110.697.404
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.145.861		8.825.645
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		376.065		1.536.915
NIUZILÂN			46.150.626		124.176.839
Hàng thủy sản	USD		1.299.527		5.351.357
Hạt điều	Tấn	203	1.886.396	796	7.220.547
Cà phê	Tấn	126	297.362	436	1.066.112
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		552.542		2.839.829
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.801.635		6.401.336
Hàng dệt, may	USD		1.244.678		5.738.034
Giày dép các loại	USD		2.565.656		9.042.737
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.463.593		15.230.369
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		26.547.076		48.054.842
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		820.624		4.332.281
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		181.515		893.671
NGA			196.099.001		612.254.871
Hàng thủy sản	USD		7.931.528		27.263.987

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng rau quả	USD		2.854.100		11.851.390
Hạt điều	Tấn	450	4.272.775	1.225	11.490.900
Cà phê	Tấn	4.005	9.565.635	15.192	37.879.109
Chè	Tấn	1.513	2.028.403	6.069	8.127.155
Hạt tiêu	Tấn	632	3.182.107	1.809	9.756.750
Gạo	Tấn	4.962	1.870.334	11.030	4.118.503
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		925.270		3.097.533
Xăng dầu các loại	Tấn	2.450	1.525.783	13.159	8.322.654
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		382.491		2.887.744
Cao su	Tấn	288	587.127	1.460	3.100.855
Sản phẩm từ cao su	USD		235.179		602.370
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.078.498		6.311.511
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		34.311		182.086
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		381.810		1.756.115
Hàng dệt, may	USD		20.590.957		51.943.520
Giày dép các loại	USD		11.738.549		27.968.276
Sản phẩm gốm, sứ	USD		88.145		397.333
Sắt thép các loại	Tấn	742	699.445	1.442	1.470.585
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		10.017.866		33.584.749
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		98.354.055		300.891.016
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.507.510		19.094.775
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		847.071		1.981.331
NHẬT BẢN			1.269.600.966		5.061.677.793
Hàng thủy sản	USD		107.247.367		359.595.071
Hàng rau quả	USD		9.101.264		31.542.034
Hạt điều	Tấn	171	1.576.653	742	6.529.015
Cà phê	Tấn	7.503	17.571.674	31.081	71.996.054
Hạt tiêu	Tấn	213	1.941.056	682	6.521.632
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn			2.109	664.814
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.168.610		12.949.402
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.837.993		6.288.825
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	41	352.118	14.080	4.117.081
Than đá	Tấn	79.750	8.556.790	256.367	35.426.079
Dầu thô	Tấn	154.803	67.203.855	392.635	168.573.970
Hóa chất	USD		24.655.121		92.666.280
Sản phẩm hóa chất	USD		6.437.571		30.442.991
Phân bón các loại	Tấn	198	46.256	2.075	451.726
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	600	1.025.050	1.667	3.065.092
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		45.349.685		175.953.492
Cao su	Tấn	915	2.192.705	3.455	7.592.847
Sản phẩm từ cao su	USD		8.756.163		34.730.319
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		27.603.872		122.711.757
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		3.982.516		15.304.374
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		85.447.119		342.670.249
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		6.238.320		26.751.131
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.408	6.153.430	5.752	22.671.666
Hàng dệt, may	USD		222.454.990		935.901.850
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.971.066		12.338.339
Giày dép các loại	USD		38.481.598		227.987.449

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.487.982		28.915.664
Sản phẩm gốm, sứ	USD		6.219.958		24.478.189
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		7.301.978		31.867.654
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		5.013.195		18.878.160
Sắt thép các loại	Tấn	926	1.495.967	3.253	4.588.825
Sản phẩm từ sắt thép	USD		24.638.830		96.725.949
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		17.077.671		63.277.077
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		57.298.941		235.912.795
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		14.467.246		92.497.406
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		6.855.533		25.526.977
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		140.885.228		542.859.120
Dây điện và dây cáp điện	USD		22.505.378		82.254.964
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		155.584.844		660.700.278
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		18.694.630		72.495.978
NIGIÊRIA			5.042.206		17.291.564
Hàng dệt, may	USD		750.845		2.957.243
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				91.328
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		410.528		1.797.231
ÔXTRÂYLIA			360.637.921		1.045.397.303
Hàng thủy sản	USD		15.839.547		49.775.592
Hàng rau quả	USD		1.721.786		6.618.234
Hạt điều	Tấn	1.153	11.209.006	3.694	34.706.706
Cà phê	Tấn	1.195	2.800.466	5.478	12.708.809
Hạt tiêu	Tấn	151	1.023.742	428	3.343.636
Gạo	Tấn	863	538.049	3.168	1.829.323
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.252.773		4.357.528
Clanhke và xi măng	Tấn	42.122	1.430.656	86.388	2.990.772
Dầu thô	Tấn	39.473	18.195.900	144.065	62.978.539
Sản phẩm hóa chất	USD		2.000.209		6.986.456
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	217	343.166	1.206	1.720.592
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.753.744		13.320.149
Sản phẩm từ cao su	USD		963.338		3.679.276
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		3.630.751		11.814.018
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		656.644		3.007.342
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		12.502.420		47.951.773
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		2.557.840		10.356.848
Hàng dệt, may	USD		12.663.628		54.957.609
Giày dép các loại	USD		17.630.545		68.350.975
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.262.541		4.393.960
Sản phẩm gốm, sứ	USD		910.622		3.218.736
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		844.690		3.867.432
Sắt thép các loại	Tấn	4.477	3.280.601	31.530	18.914.393
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.779.526		17.939.696
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		3.316.851		14.769.336
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		32.592.714		117.327.836
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		161.874.895		252.041.783
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		121.224		295.746
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		15.001.775		57.653.329

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dây điện và dây cáp điện	USD		760.106		1.334.430
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		4.787.735		24.924.031
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		2.900.984		9.929.061
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.828.564		8.732.201
PAKISTAN			39.022.357		174.773.652
Hàng thủy sản	USD		425.739		5.913.168
Hạt điều	Tấn	105	1.076.393	215	2.194.996
Chè	Tấn	1.839	3.868.659	7.540	14.284.737
Hạt tiêu	Tấn	1.274	7.015.562	4.173	24.908.667
Cao su	Tấn	102	194.758	462	915.942
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	493	1.721.170	5.199	11.211.749
Sắt thép các loại	Tấn	3.479	1.747.958	22.840	10.971.379
PANAMA			23.914.844		88.353.689
Hàng dệt, may	USD		1.990.822		5.195.465
Giày dép các loại	USD		6.672.262		30.420.653
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		527.219		6.687.035
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		164.328		542.719
PÊRU			31.603.802		106.760.678
C lanhke và xi măng	Tấn	44.000	2.087.400	239.748	11.164.674
PHẦN LAN			7.684.838		33.201.234
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		433.415	544	2.575.822
Cao su	Tấn				1.255.717
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		128.268		567.680
Hàng dệt, may	USD		292.766		1.949.045
Giày dép các loại	USD		1.253.674		4.290.765
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.348.429		4.647.824
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				692.190
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		136.791		1.036.225
PHÁP			270.830.680		995.772.492
Hàng thủy sản	USD		10.227.654		28.789.858
Hàng rau quả	USD		1.915.868		5.680.254
Hạt điều	Tấn	269	2.907.072	811	8.719.101
Cà phê	Tấn	2.471	5.188.436	11.639	24.871.963
Hạt tiêu	Tấn	126	768.441	481	3.730.516
Gạo	Tấn	36	45.362	118	121.807
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.504.311		7.703.556
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.823.282		18.001.866
Cao su	Tấn	143	332.369	1.008	2.314.878
Sản phẩm từ cao su	USD		824.058		3.002.357
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		7.574.423		30.955.407
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		732.839		2.661.865
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.219.710		35.496.998
Hàng dệt, may	USD		30.682.958		119.338.423

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giày dép các loại	USD		39.789.027		152.187.326
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		879.153		6.189.910
Sản phẩm gốm, sứ	USD		315.441		1.558.345
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.856.202		5.582.475
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.431.404		3.711.643
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		19.088.238		68.601.356
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		107.426.857		357.531.063
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.642.897		23.467.520
Dây điện và dây cáp điện	USD		247.792		847.912
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		4.418.467		26.313.962
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.814.602		5.754.383
PHILIPPIN			241.275.905		878.026.286
Hàng thủy sản	USD		5.988.494		30.529.514
Hạt điều	Tấn	82	635.435	279	2.124.686
Cà phê	Tấn	5.237	11.279.686	14.683	33.283.106
Chè	Tấn			48	49.693
Hạt tiêu	Tấn	491	2.119.836	1.458	6.630.961
Gạo	Tấn	3.390	1.246.732	236.612	90.146.111
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	8.302	2.601.701	28.157	8.835.991
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.155.407		7.498.416
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.718.063		5.406.283
Clanhke và xi măng	Tấn	650.102	27.285.385	1.725.594	76.172.148
Hóa chất	USD		158.760		5.149.208
Sản phẩm hóa chất	USD		5.506.389		21.742.637
Phân bón các loại	Tấn	3.300	866.250	14.245	3.865.188
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	707	968.469	2.392	3.339.216
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.009.676		25.194.919
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		690.946		4.356.049
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	808	1.838.908	4.447	9.625.423
Hàng dệt, may	USD		8.305.407		26.034.097
Giày dép các loại	USD		3.113.541		14.541.062
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.832.889		9.094.591
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.432.005		3.639.268
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		107.134		3.722.641
Sắt thép các loại	Tấn	12.885	6.991.334	116.214	51.818.456
Sản phẩm từ sắt thép	USD		804.585		3.408.282
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.428.294		8.330.607
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		17.036.319		55.032.890
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		53.316.538		102.027.292
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		843.274		2.997.846
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		20.588.720		83.431.736
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.253.368		10.181.316
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.474.855		31.530.498
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				192.123
RUMANI			8.413.670		34.152.856
Hàng thủy sản	USD		864.703		1.980.680
Cà phê	Tấn	336	801.419	1.410	3.979.468
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		40.940		467.214

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.619.898		6.090.318
SÉC			9.668.036		43.729.017
Hàng thủy sản	USD		1.194.972		3.303.890
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		202.451		504.086
Cao su	Tấn	39	54.048	525	1.112.696
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		106.284		666.648
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		56.253		399.213
Hàng dệt, may	USD		295.229		1.782.887
Giày dép các loại	USD		2.107.628		12.101.902
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		792.504		3.438.734
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.065.454		4.833.626
SINGAPO			258.247.129		927.176.751
Hàng thủy sản	USD		8.823.036		30.616.331
Hàng rau quả	USD		2.261.393		8.934.723
Hạt điều	Tấn	97	921.550	193	1.834.680
Cà phê	Tấn	227	869.173	983	3.380.260
Hạt tiêu	Tấn	82	489.287	361	2.367.588
Gạo	Tấn	7.549	3.784.108	25.399	12.662.742
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.089.372		4.339.767
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		145.460		836.568
Dầu thô	Tấn	36.861	15.722.061	229.617	96.278.194
Xăng dầu các loại	Tấn	12.594	4.305.881	53.398	17.808.408
Sản phẩm hóa chất	USD		1.372.943		5.526.017
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	161	286.125	438	783.711
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.736.739		7.088.270
Cao su	Tấn			32	56.660
Sản phẩm từ cao su	USD		155.055		763.503
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.672.760		7.265.422
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.417.088		5.771.848
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		3.197.835		12.830.865
Hàng dệt, may	USD		6.336.603		22.763.856
Giày dép các loại	USD		4.995.479		17.101.044
Sản phẩm gốm, sứ	USD		291.714		803.086
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		28.993.488		102.849.339
Sắt thép các loại	Tấn	2.290	1.825.403	10.547	6.461.942
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.897.410		9.021.138
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		490.284		1.817.252
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		40.511.711		172.205.791
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		71.602.322		112.198.903
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		24.281.006		94.262.810
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.207.140		10.689.856
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.103.379		67.036.499
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		852.526		1.765.685
SÍP			2.566.303		10.897.520
XLÔVAKIA			61.766.227		205.472.063

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng dệt, may	USD		148.456		751.301
Giày dép các loại	USD		9.379.986		28.168.320
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.091.898		24.099.276
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.024.896		59.101.095
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		19.989.440		60.559.110
XLÔVENHIA			24.137.001		89.675.214
SRILANCA			20.211.271		75.797.044
Clanhke và xi măng	Tấn	117.621	3.400.545	235.474	6.904.864
TANZANIA			1.683.171		6.574.183
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				23.932
TÂY BAN NHA			196.866.787		723.692.114
Hàng thủy sản	USD		4.959.569		21.555.105
Hạt điều	Tấn	286	3.019.257	695	7.096.077
Cà phê	Tấn	8.580	18.976.915	37.919	83.214.414
Hạt tiêu	Tấn	504	2.847.145	1.354	8.295.563
Gạo	Tấn	119	48.492	467	193.852
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.621.136		8.445.819
Cao su	Tấn	1.026	2.046.695	3.893	8.190.903
Sản phẩm từ cao su	USD		98.750		284.606
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.495.623		6.104.661
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		486.183		2.435.981
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.255.019		11.912.408
Hàng dệt, may	USD		24.934.084		109.652.620
Giày dép các loại	USD		18.228.949		60.050.914
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		378.096		1.294.443
Sản phẩm gốm, sứ	USD		160.503		823.583
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		202.167		571.652
Sắt thép các loại	Tấn	44	38.795	28.041	15.631.710
Sản phẩm từ sắt thép	USD		830.877		3.631.343
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		18.337.466		65.439.425
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		79.361.442		244.830.490
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.933.572		25.754.017
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.933.904		8.693.711
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.055.725		3.129.423
THÁI LAN			357.390.312		1.386.922.065
Hàng thủy sản	USD		18.506.362		70.676.338
Hàng rau quả	USD		3.043.130		17.670.790
Hạt điều	Tấn	556	5.303.691	2.086	19.760.839
Cà phê	Tấn	1.930	4.581.439	3.615	9.997.068
Hạt tiêu	Tấn	516	3.597.666	1.324	10.271.573
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.295.145		6.046.266
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.197.607		11.940.078
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			24	27.840

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Than đá	Tấn	15.535	1.487.941	15.535	1.487.941
Dầu thô	Tấn	39.164	17.766.270	196.587	85.389.432
Xăng dầu các loại	Tấn			1.761	298.954
Hóa chất	USD		1.226.584		5.400.272
Sản phẩm hóa chất	USD		4.191.223		18.642.256
Phân bón các loại	Tấn	2.664	845.656	6.433	1.883.646
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.253	3.451.520	7.603	12.128.570
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.004.245		15.555.954
Sản phẩm từ cao su	USD		1.297.508		4.805.443
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.866.105		5.375.860
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.991.567		6.559.952
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.437.236		6.930.395
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.948	6.448.665	12.360	26.531.993
Hàng dệt, may	USD		7.547.352		29.327.007
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.940.321		10.720.677
Giày dép các loại	USD		2.700.819		14.034.948
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.178.089		13.279.036
Sản phẩm gốm, sứ	USD		3.406.245		10.931.608
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		391.064		1.255.538
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		141.027		1.028.743
Sắt thép các loại	Tấn	27.088	16.947.330	66.702	48.436.762
Sản phẩm từ sắt thép	USD		12.445.052		48.875.090
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.558.687		22.425.336
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		41.216.335		172.421.637
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		88.258.823		339.058.364
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		28.193.172		103.796.176
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.350.872		12.441.261
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		25.631.851		99.532.052
THỎ NHỎ KỲ			136.334.023		431.008.983
Hàng thủy sản	USD		395.319		1.213.145
Chè	Tấn	134	325.487	244	550.505
Hạt tiêu	Tấn	457	2.233.358	1.179	5.956.918
Gạo	Tấn	150	77.040	320	146.785
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	209	277.970	229	299.644
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		397.374		1.608.570
Cao su	Tấn	1.818	3.642.630	7.428	14.934.384
Sản phẩm từ cao su	USD		616.682		1.831.201
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.511.102		3.123.658
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.298	9.792.865	14.483	32.865.874
Hàng dệt, may	USD		2.413.171		6.477.217
Giày dép các loại	USD		4.614.078		9.799.987
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		501.252		1.481.198
Sắt thép các loại	Tấn	87	109.465	342	383.755
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		27.792.494		94.592.951
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		51.986.187		183.661.681
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		13.506.359		24.583.848
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.769.963		7.649.013
THỤY ĐIỂN			113.051.892		302.404.713

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		945.898		3.761.372
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.482.895		7.040.523
Cao su	Tấn	20	47.174	282	590.688
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.125.200		5.646.310
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		473.516		2.117.787
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.382.472		13.213.317
Hàng dệt, may	USD		4.730.062		21.225.006
Giày dép các loại	USD		4.023.952		14.030.228
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		631.601		2.454.339
Sản phẩm gốm, sứ	USD		187.937		841.298
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.307.398		5.666.750
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		128.762		524.428
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.465.067		22.008.092
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		79.727.182		160.814.490
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.373.907		7.118.655
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.004.730		3.272.831
THỤY SỸ			22.641.425		68.086.573
Hàng thủy sản	USD		4.337.262		10.987.790
Cà phê	Tấn	77	167.572	193	429.601
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		174.813		507.501
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		560.207		2.029.452
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		101.060		447.907
Hàng dệt, may	USD		845.692		3.226.588
Giày dép các loại	USD		1.257.662		5.722.398
Sản phẩm gốm, sứ	USD		27.705		44.755
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		8.225.856		16.344.215
Sắt thép các loại	Tấn			4.180	1.761.103
Sản phẩm từ sắt thép	USD		652.477		2.330.177
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.997.676		8.620.164
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.100.855		7.452.402
TÔGÔ			11.329.277		29.758.066
TRUNG QUỐC			2.129.945.759		8.324.757.338
Hàng thủy sản	USD		86.068.672		229.270.043
Hàng rau quả	USD		247.444.415		759.105.585
Hạt điều	Tấn	2.708	26.412.423	11.328	106.163.665
Cà phê	Tấn	5.234	15.168.562	12.820	38.278.408
Chè	Tấn	644	504.089	2.707	2.462.456
Gạo	Tấn	287.970	131.631.101	815.418	376.152.059
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	219.938	58.748.251	1.332.163	320.805.208
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.595.980		23.854.978
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		13.098.119		41.815.614
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	460.204	9.927.633	1.161.524	24.228.213
Dầu thô	Tấn	132.098	56.053.488	836.802	354.730.449
Xăng dầu các loại	Tấn	27.575	16.239.540	115.161	68.482.017
Hóa chất	USD		4.297.711		63.338.187
Sản phẩm hóa chất	USD		5.872.804		24.794.134

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	10.825	8.192.632	46.172	43.688.511
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.048.707		15.381.411
Cao su	Tấn	30.032	54.067.106	190.066	383.736.275
Sản phẩm từ cao su	USD		6.393.691		24.228.308
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		13.681.670		44.391.524
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		636.420		2.110.836
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		90.768.818		363.241.913
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.056.792		6.223.558
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	58.686	161.882.966	218.941	592.742.279
Hàng dệt, may	USD		61.787.397		251.249.064
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.287.337		5.090.626
Giày dép các loại	USD		68.908.325		308.802.457
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		29.012.004		84.961.550
Sản phẩm gốm, sứ	USD		474.274		1.575.599
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		12.978.095		35.426.370
Sắt thép các loại	Tấn	1.332	1.269.047	3.761	5.959.814
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.269.774		17.161.354
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		9.997.268		30.307.273
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		425.899.933		1.792.336.966
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		92.272.755		342.555.324
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		113.656.852		555.995.862
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		170.216.936		539.856.117
Dây điện và dây cáp điện	USD		31.210.682		110.459.842
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		15.660.110		71.915.346
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		1.152.915		4.057.758
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.637.464		10.011.081
UCRAINA			19.883.706		67.127.664
Hàng thủy sản	USD		1.665.511		4.555.012
Hàng rau quả	USD		49.155		416.126
Hạt điều	Tấn			51	393.886
Chè	Tấn	113	144.425	374	573.428
Hạt tiêu	Tấn	205	945.292	475	2.449.099
Gạo	Tấn	358	168.065	2.845	1.166.870
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		283.383		758.493
Cao su	Tấn			80	199.200
Hàng dệt, may	USD		348.864		686.872
Giày dép các loại	USD		624.073		1.874.086
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		12.538.713		38.758.571
XÊNÊGAN			3.509.648		12.634.048
Gạo	Tấn			514	299.022
Hàng dệt, may	USD		67.673		209.387
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.141.726		3.795.098

Ngày in: 09/05/2017